

## TÁC ĐỘNG CỦA CÁC DỰ ÁN THỦY ĐIỆN TÂY NGUYÊN ĐẾN SINH KẾ VÀ VĂN HOÁ CỦA NGƯỜI DÂN TÁI ĐỊNH CƯ

BÙI VĂN ĐẠO

### 1. Đặt vấn đề

Tây Nguyên nằm ở Tây Nam Việt Nam, với diện tích trên 5,5 triệu km, bao gồm 5 tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng, là địa bàn chiến lược về kinh tế, xã hội, môi trường và an ninh quốc phòng của cả nước. Trải qua quá trình biến động dân cư từ sau năm 1975, đến nay dân số toàn vùng có trên 5,0 triệu người, thuộc 47 dân tộc, chia thành 2 bộ phận: các dân tộc mới đến (3.750.000 người) và các dân tộc thiểu số tại chỗ (DTTSTC) (1.330.000 người). Bộ phận các DTTSTC chỉ chiếm 1/4 dân số, nhưng là chủ nhân lâu đời của vùng đất và văn hoá nổi tiếng, có truyền thống cách mạng vẻ vang, do trình độ phát triển kinh tế - xã hội tự thân thấp nên đời sống khó khăn và nghèo đói, cần được đầu tư giúp đỡ để phát triển bền vững.

Do lợi thế về địa hình và thủy văn, Tây Nguyên là nơi giàu tiềm năng phát triển các nhà máy thủy điện. Hiện ở Tây Nguyên đã và đang xây dựng hàng chục dự án nhà máy thủy điện quy mô lớn và vừa trên bốn lưu vực sông Sê San, Sêrêpôk, Đồng Nai và sông Ba, tiêu biểu là các dự án Srepok 3 (220 MW), Buôn Tua Srah (86 MW), Ya Ly (720 MW), Plei Krông (220 MW), Sê San 3 (72 MW), Sê San 4 (240 MW), Đại Ninh (300 MW), Đồng Nai 3 (520 MW), Đồng Nai 4 (340 MW), An Khê - Ka Nak (173 MW),

Sông Ba Hạ (220 MW)... Tổng công suất các nhà máy điện đang vận hành ở Tây Nguyên ước khoảng trên 5.000 MW, gần bằng 1/3 tổng công suất hệ thống điện quốc gia. Theo quy hoạch, tới đây, ở Tây Nguyên sẽ còn hàng trăm nhà máy thủy điện quy mô vừa và nhỏ sẽ tiếp tục được xây dựng. Riêng tỉnh Đắk Lắk đã quy hoạch hơn 100 dự án, trong đó 29 dự án đang được xây dựng. Tại ba tỉnh Gia Lai, Kon Tum và Đắk Nông hiện có 267 dự án thủy điện đang được quy hoạch, trong đó, tỉnh Đắk Nông có khoảng 70 dự án với tổng công suất 241,07 MW, tỉnh Kon Tum có 74 dự án với tổng công suất khoảng 300 MW... Với tổng công suất dự kiến 6.000 - 7.000 MW, cũng như với mạng lưới nhà máy thủy điện đã, đang và sẽ có, dự kiến Tây Nguyên sẽ là trung tâm thủy điện lớn nhất của cả nước. Đã và đang diễn ra hội chứng xây dựng thủy điện ở Tây Nguyên, nơi “người người làm thủy điện, nhà nhà làm thủy điện”.

Không thể không ghi nhận một số lợi ích đáng kể của các dự án thủy điện Tây Nguyên trên các bình diện kinh tế, xã hội, văn hoá và môi trường như đem lại điện năng cho vùng và cho quốc gia, góp phần điều tiết nguồn nước, hạn chế lũ lụt và phục vụ thủy lợi, phát triển kết cấu hạ tầng điện, đường, trường, trạm, giải quyết công ăn việc làm, chuyển giao dịch vụ và kỹ thuật sản xuất mới, thúc đẩy giao lưu và hội nhập kinh

tế - xã hội cho người dân... Bên cạnh đó, do những bất cập trong lập kế hoạch và triển khai, các dự án thủy điện Tây Nguyên cũng đã và đang bộc lộ những hạn chế, ảnh hưởng tiêu cực đến kinh tế, xã hội, văn hóa và môi trường của các cộng đồng tái định cư DTTSTC, cần đánh giá để có kiến nghị, giải pháp tháo gỡ trong bối cảnh quốc gia và vùng đang hướng tới phát triển bền vững hiện nay.

Bài viết hạn chế trong việc đánh giá ban đầu tác động tích cực và tiêu cực của thủy điện Tây Nguyên đến sinh kế và văn hoá của các cộng đồng tái định cư (TĐC) là người DTTSTC, đề xuất một số kiến nghị, giải pháp làm cơ sở cho hoạch định và xây dựng chính sách TĐC thủy điện Tây Nguyên thời gian tới. Ngoại trừ bài viết của tác giả Tạ Long về tác động của thủy điện Ya Ly đến đời sống của người Gia-rai, Ba-na (Tạ Long - Ngô Thị Chính, 2004) và một số tư liệu trong báo cáo đề tài cấp bộ *Thực trạng phát triển Tây Nguyên và một số vấn đề phát triển bền vững* (Bùi Minh Đạo, 2009, tr. 93 - 109), đến nay, chưa có những nghiên cứu về TĐC Tây Nguyên. Đó cũng là lý do thúc đẩy tác giả công bố nghiên cứu này.

## **2. Tác động của thủy điện Tây Nguyên đến sinh kế và văn hoá của dân tái định cư là người DTTSTC**

Do yêu cầu về thế năng, các dự án thủy điện Tây Nguyên đều được xây dựng ở những nơi địa hình dốc, hiểm trở, thuộc vùng sâu vùng xa, địa bàn cư trú chủ yếu của các DTTSTC, vì thế, người dân TĐC ở các dự án thủy điện nơi đây cũng chủ yếu là DTTSTC. Tại dự án thủy điện Đại Ninh, phần lớn 1.776 hộ, 7.227 người dân TĐC thuộc hai dân tộc Mạ và Cơ-ho. Tại dự án thủy điện Ya Ly,

toàn bộ 1.995 hộ, 2.581 khẩu TĐC là người Gia-rai và Ba-na. Tại dự án thủy điện Buôn Tua Sar, 66 hộ, 3.560 khẩu TĐC đều thuộc hai dân tộc Ê-đê và Mnông. Khảo sát tại 12 dự án thủy điện đã xây dựng cho thấy, tổng số có 8 dân tộc phải TĐC thì 7 dân tộc là người DTTSTC. Nói đến TĐC thủy điện Tây Nguyên thực chất là nói đến TĐC ở các DTTSTC, cũng như vấn đề TĐC thủy điện Tây Nguyên cần được nhìn nhận trong mối quan hệ với vấn đề dân tộc.

Do điều kiện địa lý và hoàn cảnh lịch sử, các DTTSTC Tây Nguyên có những đặc điểm kinh tế, xã hội, văn hoá mang nặng dấu ấn của xã hội tiền giai cấp. Trồng trọt nương rẫy luân khoảnh khép kín đem lại nguồn thu chính. Hoạt động khai thác nguồn lợi từ rừng có vai trò đặc biệt quan trọng. Rừng là phần lớn cuộc sống của người dân. Con người sống với rừng, hoà tan vào rừng, do rừng và vì rừng. Có thể mượn lời nói rất hay của Jacques Dousnes trong sách *Rừng, đàn bà và diên loạn* để thấy vai trò của rừng đối với người Tây Nguyên: “Khu đất làm nương rẫy và lập làng đều được cắt ra từ rừng bằng rìu và lửa, không lãng phí, cũng chẳng tàn phá, vừa đủ để sinh tồn, bên cạnh các giống loài khác, động vật và thực vật” (Jacques Dousnes, 2002, tr. 32). Chăn nuôi, thủ công và trao đổi chỉ là các hoạt động kinh tế phụ bổ trợ. Nhìn chung xuất phát điểm kinh tế của các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên là thấp kém hơn so với của các dân tộc khác trong cả nước. Đó là nền kinh tế sinh tồn, thủ công, tự cấp tự túc, lệ thuộc vào rừng và tự nhiên. Cho mãi đến gần đây, các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên còn bảo lưu nhiều yếu tố của văn hoá Đông Nam Á lục địa cổ đại. Trong văn hoá vật chất là sự tồn tại của buôn làng mật tập, của ngôi nhà sàn dài dành cho

gia đình lớn, bếp lửa đặt trong nhà, của ngôi nhà rộng, của chiếc khố chữ T, chiếc váy mở xà rồng, chiếc áo chui đầu *pông xô*, của tục cà răng, căng tai, ăn trầu, hút thuốc bằng tẩu, của chiếc cối giã gạo chày đôi, của tập quán thích ăn nướng, cơm nếp, cơm lam, uống rượu cần... Trong văn hoá tinh thần là tín ngưỡng vạn vật hữu linh, lấy việc thờ cúng thần lúa làm trung tâm, các lễ thức thờ thần lúa, lễ hội đâm trâu, âm nhạc cồng chiêng, kể chuyện trường ca... (Viện Dân tộc học, 1984, tr. 56-57).

Do đặc điểm kinh tế - xã hội và văn hoá mà ở các dự án thủy điện Tây Nguyên, người DTTSTC tái định cư là đối tượng chịu tác động tiêu cực về sinh kế và văn hoá nặng nề hơn so với dân TĐC là dân tộc mới đến.

### 2.1. Tác động đến sinh kế

Xét về bản chất, người dân Tây Nguyên là những nông dân nương rẫy. Sinh kế trước khi TĐC của họ bao gồm trồng trọt (nương rẫy kết hợp với ruộng nước hoặc cây công nghiệp kết hợp ruộng nước), chăn nuôi (gia súc, gia cầm), nghề thủ công ( đan lát, dệt vải) và khai thác nguồn lợi tự nhiên (săn bắn, săn bắt, hái lượm rau, măng, củ, quả).

Cần ghi nhận một số tác động tích cực đến sinh kế của người dân thiểu số tại chỗ TĐC tại các dự án thủy điện Tây Nguyên như thúc đẩy kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi mới, mở rộng ngành nghề, tạo công ăn việc làm, chuyển đổi cơ cấu vật nuôi cây trồng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Bên cạnh tác động tích cực là một số tác động tiêu cực. Mục này tập trung phân tích một số tác động tiêu cực của thủy điện đến ba sinh kế quan trọng nhất của dân TĐC là người DTTSTC, bao gồm trồng trọt, chăn nuôi và khai thác nguồn lợi tự nhiên.

#### 2.1.1. Tác động đến trồng trọt

Vi trồng trọt là sinh kế chính nên đất canh tác là tư liệu sản xuất quan trọng sống còn của người dân TĐC. Nói đến tác động của thủy điện tới sinh kế trước hết là nói đến tác động của nó tới đất canh tác. Ngoài đất ruộng định canh, các dân tộc Tây Nguyên còn quảng canh, luân khoảnh đất rẫy. Diện tích đất canh tác của mỗi hộ gia đình trước TĐC ít cũng vài dặm ha, nhiều thì hàng chục ha. Phần lớn đất canh tác thường nằm dưới thấp, ven sông suối, có độ ẩm, độ màu mỡ và tính ổn định cao. Khi lập phương án đền bù đất sản xuất, các chủ đầu tư thủy điện đều cam kết bảo đảm người dân TĐC có đủ đất sản xuất với diện tích và chất lượng bằng hoặc hơn đất cũ. Nhưng thực tế không như thế. Tuỳ thuộc từng dự án, người dân được đền bù đất sản xuất hoặc *bằng đất sản xuất* hoặc *bằng tiền*, trong đó, đền bù bằng đất sản xuất thường thấy ở các dự án do doanh nghiệp nhà nước làm chủ đầu tư, đền bù bằng tiền xuất hiện sau, trong vài năm gần đây, thường thấy ở các dự án do doanh nghiệp tư nhân làm chủ đầu tư. Thực tế cho thấy, ở cả hai phương thức đều đã và đang bộc lộ những bất cập mà phần thua thiệt đều thuộc về người dân TĐC.

Ở phương thức đền bù bằng đất, rất hiếm hoi trường hợp đất sản xuất được đền bù thoả đáng theo nhu cầu người dân, mà tồn tại phổ biến một số bất cập sau.

Một là, đất sản xuất được đền bù chậm so với cam kết. Không ít nơi, người dân đã di dời đến làng TĐC nhưng hàng năm sau họ vẫn chưa được cấp đất sản xuất. Tình hình ở dự án thủy điện Plei Krông là một ví dụ. Sau khi dự án tiến hành ngăn dòng để tích nước lòng hồ, nhiều diện tích nhà cửa, ruộng vườn

của người Ba-na, Gia-rai ở các huyện Sa Thầy, Đak Hà, thành phố Kon Tum bị ngập trong nước. Ban Quản lý dự án đã di dời 748 hộ dân đến tái định cư ở xã Hơ Moong bên bờ tây sông Pô Kô. Tại các làng Kơ Bei, Kơ Tu, Đak Yo, Kơ Tol, Đak Wok (xã Hơ Moong), những căn nhà ngói mái đỏ mọc lên, nhưng người dân thì lo lắng vì đất sản xuất phải sau hơn một năm sau mới có. Đề giải quyết khó khăn ban đầu, dự án cấp cho mỗi hộ dân 6 tháng lương thực. Nhưng cái người dân cần không phải là lương thực ăn trong một vài tháng, mà là đất canh tác phục vụ cho cuộc sống lâu dài.

Hai là, diện tích đất được đền bù ít hơn so với diện tích đất cũ. Do không hiểu tập quán quảng canh, du canh truyền thống của người dân, lại áp đặt quan niệm của đồng bằng, các dự án chỉ cấp cho mỗi hộ diện tích đất sản xuất bằng nhau giữa các hộ, thường thì từ 5.000 đến 6.000 m<sup>2</sup>, cá biệt cũng chỉ 10.000 m<sup>2</sup> đất trồng khô/hộ, nhỏ hơn nhiều so với diện tích đất sản xuất vài dăm ha/hộ trước TĐC của người dân. Tại làng TĐC Đak Yo, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy (tỉnh Kon Tum), thuộc thủy điện Plei Krông, vợ chồng Y Cheoh - A Tul có 8 đứa con, trước đây khi còn ở thôn Đak Yo, xã Hà Mòn, huyện Đak Hà, có 8 ha đất trồng lúa, trồng sắn, cuộc sống của gia đình cũng tương đối, nhưng khi chuyển đến đây, họ chỉ có 3.000 m<sup>2</sup> đất trồng khô, thiếu đất phải đi thuê đất để làm nhưng vẫn thiếu đói triền miên. Không riêng gia đình chị Y Cheoh, chuyện thiếu đói vào các tháng 6, 7 trong năm là chuyện thường ngày ở làng này. Ngoài gia đình Y Cheoh - A Tul, ở làng Đak Yo còn khá nhiều gia đình rơi vào hoàn cảnh khốn khổ vì cho đến nay vẫn chưa có đất canh tác, như gia đình A Hir, A Kđinh... Chịu ảnh

hưởng từ công trình thủy điện Plei Krông, hàng trăm hộ dân xã Diên Bình, huyện Đak Tô (tỉnh Kon Tum) cũng lâm vào cảnh thiếu đất sản xuất, người dân phải đi làm thuê, làm mướn hoặc thuê đất ở những nơi khác để trồng trọt.

Ba là, đất đền bù không đúng chủng loại, trong đó, hoặc đất ruộng nước được đền bù bằng đất ruộng không có nước, đất phù sa được đền bù bằng đất sỏi pha cát, đất có nguồn nước được đền bù bằng đất thiếu nước. Chẳng hạn, tại khu TĐC xã Hơ Moong, Sa Thầy thuộc thủy điện Plei Krông, một số hộ dân được đền bù đất ruộng nước, nhưng 2 năm trôi qua chưa có thu hoạch bởi ruộng không có nước. Ban quản lý dự án thủy điện khai hoang 68 ha lúa nước hai vụ giao cho dân nhưng theo người dân thì dù cố gắng, số diện tích có thể gieo cấy cũng chỉ khoảng 22 ha, còn lại đành bỏ hoang. Nguyên do hai đập Dăk San và Dăk Nui đều không tích được một nửa lượng nước như thiết kế.

Bốn là, đất đền bù đúng chủng loại nhưng bạc màu hơn và khó canh tác hơn so với đất bị mất. Chẳng hạn, đất màu mỡ đền bù bằng đất bạc màu, đất ở thấp đền bù bằng đất ở trên cao, đất bằng phẳng đền bù bằng đất dốc, đất trồng cây công nghiệp đền bù bằng đất trồng màu. Tại khu TĐC thủy điện Đòng Nai 3, đất sản xuất do khai hoang đã dốc lại xấu hơn nhiều so với đất nương rẫy cũ, khiến hàng trăm người dân xã Đăk Plao, huyện Đăk G'long, Đăk Nông đã tự động vào phá rừng đặc dụng Tà Đùng để lấy đất sản xuất. Danh nghĩa dân được đền bù 650 ha đất sản xuất, nhưng đánh giá thực địa thì chỉ 163 ha có thể canh tác được nhưng lại quá manh mún, rất khó tổ chức sản xuất, gần

500 ha còn lại chỉ có thể trồng cây lâm nghiệp để chống xói mòn vì độ dốc trên 40%, lớp đất mặt chỉ khoảng 20cm, nguồn nước khó khăn, địa hình chia cắt mạnh.

Ở phương thức đền bù đất sản xuất bằng tiền, về danh nghĩa, doanh nghiệp cam kết đền bù số tiền đủ để người dân mua lại sản xuất như cũ, nhưng trong thực tế, giá đất đền bù thường thấp hơn giá thị trường, khiến người dân không thể mua đất với diện tích, chủng loại và chất lượng đất như cũ. Mặt khác, do tập quán chi tiêu thiếu kế hoạch, nhiều hộ dân TĐC sử dụng tiền đền bù đất vào các mục đích phi sản xuất như làm nhà, mua xe hoặc chi dùng thoải mái vào việc ăn uống, rượu chè, để rồi tiền hết, đất không có, hoặc thất nghiệp, hoặc quay lại phá rừng làm rẫy và chấp nhận nghèo đói. Tại làng Đắk Mút, xã Đắk Mar, huyện Đắk Hà, tỉnh Kon Tum, thuộc thủy điện Plei Krông, trước TĐC, gia đình A Rum có 3 ha đất rẫy, được đền bù hơn 40 triệu đồng. Hơn 1 năm sau, đất không có, tiền đền bù cũng hết, gia đình lâm vào cảnh thất nghiệp và nghèo đói. Gần một nửa trong số gần 250 hộ dân hai làng Kon Gung, Đắk Mút cùng dự án được đền bù đất bằng tiền cũng rơi vào hoàn cảnh tương tự. Sau hai năm thủy điện Plei Krông vận hành, huyện Đắk Hà còn trên 360 hộ TĐC ở Đắk Mar, Hà Môn thiếu đất sản xuất, trong đó 140 hộ hoàn toàn không có đất. Sinh kế của các hộ dân này là đi làm thuê, kiếm cá lòng hồ, một số ở nhà chơi. Khi người dân không công ăn việc làm, hàng loạt vấn đề xã hội như rượu chè, trộm cắp, đánh nhau... phát sinh.

Ngoài ra, không phải không có tình trạng dự án không chịu đền bù đất sản xuất ngập dưới lòng hồ thủy điện cho người dân

tái định canh. Điển hình là việc Ban quản lý thủy điện Ya Ly không giải quyết đền bù tiền đất bị ngập dưới lòng hồ, dẫn đến khiếu kiện nhiều lần và dai dẳng lên các cấp của người dân Gia-rai, Ba-na ở xã Sa Bình, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum.

Không có đất sản xuất, thiếu đất sản xuất và đất sản xuất xấu hơn so với nơi cũ là thách thức lớn lao, cam go nhất mà người dân TĐC tại các dự án thủy điện Tây Nguyên đang phải đối mặt. Hệ quả khó tránh khỏi là thất nghiệp, nghèo đói, tệ nạn xã hội, phá rừng canh tác gia tăng. Nếu không có giải pháp tháo gỡ kịp thời, dễ ảnh hưởng đến niềm tin của người dân đối với chế độ, tạo kẽ hở để các thế lực phản động lôi kéo, kích động người dân gây rối trật tự xã hội và an ninh chính trị.

### 2.1.2. Tác động đến chăn nuôi

Trước TĐC, người dân Tây Nguyên sống trong những buôn làng nằm ven sông suối, trong các thung lũng, sẵn đồng cỏ, thảm thực vật phong phú và thường xanh, với không gian sinh sống rộng rãi, trong đó, bao giờ cũng có khu đồng cỏ dành cho chăn thả gia súc nằm ở ngoài rừng. Chăn nuôi trâu, bò, lợn, dê, gà thực hiện theo lối thả rông, nửa chăm sóc, không nhốt chuồng. Dù kỹ thuật mới chưa được áp dụng, nhưng điều kiện tự nhiên thuận lợi nên chăn nuôi khá phát triển. Ở nhiều vùng, trâu, bò trở thành hàng hoá, đem lại nguồn thu quan trọng cho đời sống. Khi TĐC, buôn làng thường bị chuyển lên cao, xa sông suối, rừng và đồng cỏ, nhất là đồng cỏ dành cho bãi chăn thả truyền thống mất đi, làm cho đàn trâu, đàn dê không còn, đàn bò suy giảm. Đất thổ cư từng gia đình từ chỗ 1.500 - 2.500 m<sup>2</sup>/hộ nay chỉ còn 400 - 600 m<sup>2</sup>/hộ, nhà cửa lại được

quy hoạch theo lối phố, chật hẹp, nóng bức cùng sự thay đổi của thời tiết khí hậu dẫn đến dịch bệnh gia súc, gia cầm tăng, không chỉ trâu, bò, đàn lợn, đàn gà cũng giảm sút. Năm 2002, khi công trình thủy điện Sê San 3 và Sê San 3A được khởi công, người dân Gia-rai ở làng Díp, xã Ia Kreng, huyện Chư Pah (tỉnh Gia Lai) được chuyển đến làng TĐC. Nhà cửa theo hàng lối và tinh khôi, nhưng người dân khổ sở hệt vì thiếu đất sản xuất và đồng cỏ chăn nuôi, bởi làng mới quá chật hẹp, mỗi nhà được cấp 450 m<sup>2</sup> thổ cư, ba mặt làng là núi đá, mặt còn lại là sông. Tại khu TĐC xã Hơ Moong, Sa Thầy thuộc thủy điện Plei Krông, mỗi hộ được cấp 400 m<sup>2</sup>, đất làm nhà ở hết 70 m<sup>2</sup>, phần còn lại là khu sinh hoạt gia đình. Ở cả hai nơi, chỗ nuôi con gà cũng không có, nói gì đến đồng cỏ và đất nuôi gia súc.

### *2.1.3. Tác động đến khai thác nguồn lợi tự nhiên*

Như đã trình bày, do thiên nhiên ưu đãi, người dân tại chỗ Tây Nguyên sống dựa vào khai thác các nguồn lợi tự nhiên trong rừng, bao gồm khai thác lâm sản, săn bắn, săn bắt, đánh cá, hái lượm, đáp ứng nhu cầu xây dựng, đan lát và thực phẩm cho bữa ăn hàng ngày. Ở nơi TĐC, rừng không còn do TĐC thủy điện đồng nghĩa với việc chuyển buôn làng từ vùng đất thấp, thung lũng ven sông suối lên vùng đất cao, cũng đồng nghĩa với việc thay thế một hệ sinh thái trù phú, màu mỡ thuận lợi cho sinh kế bằng hệ sinh thái khô cằn, bạc màu, khó khăn cho sinh kế. Những nguồn lợi tự nhiên sẵn có ở buôn làng cũ nay hoặc suy giảm hoặc vắng bóng. Tại làng TĐC Kon Hơ Ngo Klá của người Ba-na, xã Vinh Quang, thị xã Kon Tum, tỉnh Kon Tum, thuộc Thủy điện Ya Ly, để kiếm

được một bữa rau rừng, người phụ nữ phải đi xa trên 10 km và mất nửa ngày đường, còn để có thể bắt chim, bắt chuột, người đàn ông phải đi xe máy hoặc xe ô tô gần 40 km lên rừng Sa Thầy. Sự suy giảm chủng loại các nguồn lợi trong tự nhiên do TĐC thủy điện có thể thấy qua nghiên cứu trường hợp tại làng Đăk Vok, xã Hà Môn, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum, thuộc dự án Plei Krông, theo đó, sản phẩm săn bắn từ 18 loài nay không còn loài nào, sản phẩm săn bắt từ 22 loài giảm xuống còn 6 loài, sản phẩm cá và thủy sản trong sông suối từ 17 loại giảm xuống còn 5 loài, sản phẩm hái lượm từ 35 loài giảm xuống còn 7 loài... Đây là thách thức đáng kể đối với sinh kế người dân TĐC thủy điện Tây Nguyên nếu biết rằng thói quen và tập quán ngàn xưa của họ là dựa vào rừng, chưa một lúc hoà nhập ngay được với thói quen, lối sống kinh tế thị trường trong cả nước.

### *2.2. Tác động đến văn hoá*

Các dự án thủy điện đã đem lại một số tác động tích cực đến đời sống văn hoá của người dân TĐC. Cơ sở hạ tầng như chợ búa, điện lưới, đường giao thông, trường học, trạm y tế, trụ sở buôn làng, nhà rông... được đầu tư xây dựng mới. Giáo dục, y tế và chăm sóc sức khoẻ có điều kiện phát triển hơn.

Bên cạnh đó là những tác động tiêu cực, nổi cộm và bức xúc là việc xây dựng làng TĐC và nhà cửa áp đặt, mô hình hoá và không trên cơ sở tôn trọng tập quán người dân.

#### *2.2.1. Về làng TĐC*

Trước khi TĐC, buôn làng Tây Nguyên được xây dựng ở nơi đất thấp, ven sông suối, trong các thung lũng, có địa hình

bằng phẳng, xung quanh là rừng và hệ sinh thái rừng với chủng loại và số lượng động thực vật ưu đãi, đáp ứng nhu cầu cuộc sống con người. Xung quanh làng thường là rừng như là hợp phần sinh thái không thể thiếu. Không gian trong làng bao gồm các phần đất dành cho nhà ở, nhà rông, kho lúa, nghĩa địa, bến nước. Các nhà trong làng được bố trí rộng rãi, nhà nọ cách nhà kia vài dặm chục mét, diện tích thổ cư hàng nghìn m<sup>2</sup>/hộ. Không phải ngẫu nhiên mà ngành định canh định cư quy hoạch cho mỗi hộ gia đình Tây Nguyên diện tích thổ cư và vườn từ 1.500 m<sup>2</sup> đến 2.500 m<sup>2</sup>. Không gian trong buôn làng đó bảo đảm đủ rộng để người dân tổ chức lễ hội và chăn nuôi gia súc, gia cầm theo lối thả rông không chăm sóc. Như thế, theo phong tục, làng Tây Nguyên xây dựng ở nơi bảo đảm các điều kiện tối thiểu sau: 1. Bằng phẳng; 2. Gần nước, ven sông suối, trong thung lũng; 3. Gần rừng và có rừng; 4. Rộng rãi, đủ để sinh hoạt văn hoá cộng đồng và chăn nuôi thả rông.

Không chú ý đến tập quán xây dựng buôn làng của người dân, thiếu đi sự tham gia của người dân và áp đặt tư duy của người Kinh, các ban quản lý dự án thủy điện đã quy hoạch điểm TĐC theo phương án di vén quanh lòng hồ, chuyển làng từ chỗ thấp lên chỗ cao, từ thung lũng lên núi, từ nơi bằng phẳng lên chỗ đất dốc, từ nơi còn rừng lên nơi đã hết rừng và từ nơi thoáng mát rộng rãi lên nơi nóng bức chật hẹp. Làng được lập ở nơi đất cao trên núi dẫn đến thiếu nước sinh hoạt và sản xuất. Phần lớn khu TĐC bố trí đất thổ cư và vườn với diện tích 400 - 500 m<sup>2</sup>/hộ; đường đi lối lại giữa các nhà và trong làng chật hẹp; hầu hết không quy hoạch đất nghĩa địa và đất đặt kho lúa; dân làng không có nơi sinh hoạt văn hoá và tổ chức lễ hội cộng

đồng, cũng như không thể duy trì chăn nuôi truyền thống. Một số khu TĐC quy hoạch ở nơi địa hình quá dốc, lại gần vực, tiềm ẩn nguy cơ sạt lở, khiến người dân không yên tâm làm nhà và sinh sống. Tại khu TĐC xã Đăk Glong, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum, thuộc dự án thủy điện Plei Krông, theo phương án được duyệt, diện tích tối thiểu của mỗi lô đất TĐC là 1.000m<sup>2</sup>, độ dốc vừa phải, không quá cao so với mặt đường... Đất được giao lại có nhiều lô quá dốc, nền đất mượn, kết cấu địa chất không chắc chắn, gần vực sâu nên không ai dám nhận. Kiểm tra 243 lô đất, huyện xác định có 52 lô không đảm bảo an toàn, trong đó, 25 căn nhà đã xây dựng trên nền đất quá cao so với mặt đường, diện tích đất phía sau nhà quá ngắn, lại gần vực sâu; 27 lô chưa xây nhà cũng đều là nền đất mượn và có vực thẳm phía sau.

### 2.2.2. Về nhà cửa

Tây Nguyên có 12 dân tộc tại chỗ. Mỗi dân tộc có ngôi nhà mang bản sắc riêng của dân tộc mình. Tuy thuộc vào khí hậu, thời tiết và tập quán, nhà ở của mỗi dân tộc khác nhau về quy mô, kiểu dáng, kiến trúc và vật liệu xây dựng. Điều đó góp phần làm nên truyền thống văn hoá độc đáo, đa dạng và phong phú của cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên. Không nhận thức được điều đó, không trên cơ sở tham vấn người dân, thay vì tìm phương thức phù hợp để đền bù tiền cho dân tự xây nhà, các doanh nghiệp đầu tư đã nhất loạt tổ chức xây nhà TĐC theo quy mô, kích cỡ, kiến trúc và mẫu mã cơ bản giống nhau trên toàn Tây Nguyên. Phổ biến là ngôi nhà sàn rộng 40 - 60 m<sup>2</sup>, mặt sàn gỗ cao 0,8 - 1,0 m, cột xi măng cốt sắt, vách gỗ, mái lợp ngói hay tôn, cầu thang ghép mộng

gỗ ván, vật liệu thường là gỗ tạp. Mặt bằng sinh hoạt chia ba gian theo lối nhà người Kinh, trong đó, gian giữa đặt bàn uống nước và tiếp khách, hai gian hai bên dùng làm nơi ngủ. Hầu hết các ngôi nhà TĐC này đều do những hiệp thợ người Kinh từ miền Trung hay miền Bắc đầu thầu xây dựng. Khu công trình phụ gồm nhà vệ sinh và nhà bếp bố trí thành khu riêng, nằm phía sau nhà, gồm hai ngăn bếp và vệ sinh, mỗi ngăn rộng 3,5 - 4,0 m<sup>2</sup>, bồn vệ sinh được thiết kế tự hoại, thiết bị loại rẻ tiền. Muốn đi từ nhà sang khu công trình phụ phải xuống cầu thang. Nguồn nước được dẫn theo ống nhựa chạy từ bể công cộng đến khu công trình phụ từng nhà. Ngôi nhà đó phù hợp với người Kinh nhưng không phù hợp với người tại chỗ. Thứ nhất, bố trí mặt bằng nhà không phù hợp với tập quán dân tộc. Thứ hai, diện tích nhà ở quá chật cho số lượng 7-10 người/hộ. Thứ ba, về mùa khô không gian trong nhà quá nóng. Thứ tư, công trình phụ quá nhỏ, trong đó, nhà bếp chỉ có thể đun ga trong khi đa số người dân đun nấu bằng củi. Thứ năm, nhà vệ sinh tự hoại không sử dụng được do suốt mùa khô thiếu nước. Thứ sáu, việc nấu ăn và vệ sinh rất bất tiện do phải nhiều lần lên xuống cầu thang. Ngoài ra, cầu thang lên xuống nhà, vách nhà, sàn nhà, cửa nhà và cửa sổ đều làm bằng gỗ tạp nên chất lượng kém và nhanh hỏng. Những ngôi nhà TĐC được bố trí bàn cờ, mỗi nhà nằm trong khuôn viên 400 - 500 m<sup>2</sup> xen khít vào nhau khiến cho làng TĐC của người dân tại chỗ giống như phố TĐC chứ không còn là tên gọi vốn có của nó. Với những ngôi nhà và kiểu bố trí nhà trong làng như thế, người dân TĐC cảm thấy mình không còn là mình.

### **3. Vấn đề đặt ra và một số kiến nghị, giải pháp**

Việc xây dựng các dự án thủy điện Tây Nguyên đã tác động mạnh mẽ đến sinh kế và văn hoá của người dân TĐC, chính yếu là đến trồng trọt, chăn nuôi, khai thác nguồn lợi tự nhiên, quy hoạch buôn làng và xây dựng nhà ở theo cả hai hướng tích cực và tiêu cực. Tích cực tuy có, nhưng tiêu cực nhiều hơn. Mặc dù trong dự án quy hoạch thủy điện, các doanh nghiệp đầu tư luôn cam kết đảm bảo sinh kế, đời sống và văn hoá của người dân TĐC sẽ bằng hoặc hơn nơi ở cũ, nhưng thực tế cho thấy các nhu cầu quan yếu của người dân TĐC lại kém hơn so với trước, biểu hiện là từ chỗ đủ đất sản xuất trở thành không có đất sản xuất hoặc thiếu đất sản xuất, từ chỗ đất sản xuất tốt trở thành đất sản xuất xấu, từ chỗ chăn nuôi có điều kiện phát triển trở thành chăn nuôi suy giảm, từ chỗ các nguồn lợi tự nhiên dồi dào trở thành mất mát, suy giảm nặng nề, buôn làng và nhà cửa thay đổi không còn mang bản sắc văn hoá truyền thống. Hệ quả là thất nghiệp, tệ nạn xã hội, nghèo đói, phá rừng, mất bản sắc văn hoá và nguy cơ mất niềm tin vào chế độ trong người dân TĐC, chủ yếu là các dân tộc tại chỗ. Với người dân Tây Nguyên, mất đất, mất rừng đồng nghĩa với mất sinh kế, chuyển cư từ vùng thấp ven sông suối, trong thung lũng lên vùng cao, vùng núi đồi đồng nghĩa với mất không gian sinh tồn. Vấn đề TĐC thủy điện Tây Nguyên có quan hệ chặt chẽ với vấn đề dân tộc, là vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc ổn định an ninh chính trị, an ninh quốc phòng của vùng và của quốc gia. Tác động tiêu cực của thủy điện đến đất đai của người dân TĐC làm sâu sắc và bức xúc thêm mâu thuẫn quản lý và sử dụng đất đai vốn sâu sắc và bức xúc ở các

DTTSTC Tây Nguyên. Nhìn nhận theo chiều cạnh đó và nhìn nhận theo quan điểm phát triển bền vững có thể nói, quá trình xây dựng các dự án thủy điện ở Tây Nguyên theo cung cách hiện nay là cạnh bạc với thiên nhiên; nếu không có sự tính toán, điều chỉnh thì kết quả sẽ là phần thua thuộc về con người, trong đó, thua thiệt nhiều nhất, nặng nề nhất vẫn là người dân TĐC thuộc các dân tộc tại chỗ. Tác động tiêu cực đến sinh kế của người dân TĐC đang là một trong những mâu thuẫn bức xúc và nổi cộm cần quan tâm hoá giải và khắc phục ở Tây Nguyên.

Nhằm góp phần giải quyết những tác động tiêu cực của dự án thủy điện Tây Nguyên đến sinh kế và văn hoá người dân TĐC, tôi xin đề xuất một số kiến nghị, giải pháp sau:

Thứ nhất, vấn đề TĐC thủy điện Tây Nguyên cần gắn với vấn đề dân tộc và với việc thực hiện chính sách dân tộc của Đảng, vì người dân TĐC thủy điện ở Tây Nguyên chủ yếu là các dân tộc tại chỗ, đối tượng dân cư đang tiềm ẩn những vấn đề nhạy cảm liên quan đến quan hệ dân tộc, tôn giáo và an ninh chính trị.

Thứ hai, xem xét và rà soát lại các dự án thủy điện tiềm khả thi, dự án nào thực sự cần thiết cho địa phương và cho quốc gia theo nguyên tắc bảo đảm phát triển kinh tế không ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển xã hội, văn hoá và môi trường thì mới cấp giấy phép xây dựng, tránh tình trạng xây dựng thủy điện tràn lan, chỉ quan tâm đến hiệu quả kinh tế mà bỏ quên hiệu quả xã hội, văn hoá.

Thứ ba, bảo đảm nguyên tắc cùng tham gia của các bên liên quan trong toàn bộ các khâu của quá trình lập quy hoạch và triển khai dự án thủy điện. Trong đó, ngoài các nhà chuyên môn, các nhà quản lý và đại diện

người dân địa phương, cần có sự tham gia tư vấn và thẩm định của các nhà khoa học thuộc các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá và môi trường, cần tạo điều kiện cho đại diện người dân TĐC tham gia vào quá trình giám sát, kiểm tra và thực hiện.

Thứ tư, việc lập dự án và thực hiện dự án thủy điện cần trên cơ sở một mặt, tôn trọng ý kiến người dân TĐC, kế thừa và phát huy các truyền thống kinh tế, xã hội, văn hoá của người dân TĐC, mặt khác, tham khảo phương pháp và chính sách TĐC của một số quốc gia và tổ chức thế giới, chẳng hạn của Trung Quốc, Ấn Độ, Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) (Ngân hàng châu Á, 2004).

Thứ năm, giải quyết thoả đáng nguyện vọng liên quan đến sinh kế và văn hoá của người dân TĐC ở các dự án đã xây dựng, trong đó, ưu tiên bảo đảm để người dân có đủ đất sản xuất, cả về số lượng và chất lượng.

#### **Tài liệu tham khảo**

1. Bùi Minh Đạo (2009), *Thực trạng phát triển Tây Nguyên và một số vấn đề phát triển bền vững*, Báo cáo kết quả đề tài cấp bộ, Thư viện Viện Phát triển bền vững vùng Tây Nguyên (Mục 6, phần hai: *Thực trạng xã hội*).
2. Jacques Doumes (2002), *Rừng, đàn bà và diên loạn* (sách dịch), Nxb Hội nhà văn.
3. Tạ Long - Ngô Thị Chính (2004), *Tác động của thủy điện Ya Ly đến đời sống của người Ba Na và Gia Rai tái định cư*, Thông báo Dân tộc học.
4. Ngân hàng phát triển châu Á (2004), *Cẩm nang về tái định cư (hướng dẫn thực hành)*.
5. Viện Dân tộc học (1984), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Nam)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.